

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
PHÚ NHUẬN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Andy Ho	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2016)
Ông Phan Quốc Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)

Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Dân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Dur	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

00-
HÀ
G T
NH
T
NA
10

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

002-C.T.H.M
NH
Y
JU HAN
TE
M
CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.600.942.303.205	2.265.184.856.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	114.026.739.688	37.884.639.212
1. Tiền	111		34.026.739.688	37.884.639.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	50.065.000.000	65.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.065.000.000	65.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.362.675.325	47.171.239.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.807.044.473	29.214.405.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.722.745.208	9.292.551.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.148.792.386	8.138.613.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.327.600)	(35.327.600)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	719.420.858	560.996.243
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.323.127.119.809	2.135.224.563.617
1. Hàng tồn kho	141		2.323.127.119.809	2.135.224.563.617
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.360.768.383	44.839.413.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	38.036.683.311	43.731.216.274
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.586.363	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.313.498.709	1.108.197.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511.508.624.962	710.104.580.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.406.927.807	21.217.170.462
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	23.406.927.807	21.217.170.462
II. Tài sản cố định	220		362.734.232.626	486.102.562.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	183.773.239.200	193.732.606.001
- Nguyên giá	222		331.463.671.149	326.471.653.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.690.431.949)	(132.739.047.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	178.960.993.426	292.369.956.172
- Nguyên giá	228		183.019.025.421	295.745.366.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.058.031.995)	(3.375.410.399)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.275.846.287	6.279.408.722
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	14.275.846.287	6.279.408.722
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		81.060.572.614	166.666.261.924
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	81.060.572.614	81.974.511.924
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	395.271.613.400	395.271.613.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(395.271.613.400)	(310.579.863.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.031.045.628	29.839.176.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.534.093.558	27.342.224.660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.496.952.070	2.496.952.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.112.450.928.167	2.975.289.436.067

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.640.709.328.764	1.580.939.890.550
I. Nợ ngắn hạn	310		1.575.589.572.520	1.501.707.663.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	225.469.153.864	191.247.911.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.464.834.492	20.139.296.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	45.875.840.522	30.738.737.942
4. Phải trả người lao động	314		25.587.976.476	17.885.744.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.152.342.870	5.022.483.042
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	123.972.283.154	29.031.191.004
7. Vay ngắn hạn	320	21	1.078.134.791.153	1.189.260.458.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.932.349.989	18.381.839.928
II. Nợ dài hạn	330		65.119.756.244	79.232.227.369
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	433.668.000	403.668.000
2. Vay dài hạn	338	22	58.291.000.000	72.388.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.395.088.244	6.440.559.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.471.741.599.403	1.394.349.545.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.471.741.599.403	1.394.349.545.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982.745.770.000	982.745.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.745.770.000	982.745.770.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.647.610.783	219.647.610.783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.355.308.620	191.963.254.734
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.822.452.734	39.660.441.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		244.532.855.886	152.302.812.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.112.450.928.167	2.975.289.436.067


Dương Quang Hải
Người lập biểu


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 02a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	T	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.961.065.706.770	3.868.684.344.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.859.299.218	13.778.057.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.938.206.407.552	3.854.906.286.837
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.225.623.323.075	3.299.667.673.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		712.583.084.477	555.238.613.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.105.897.732	413.558.927
7. Chi phí tài chính	22	31	124.250.886.900	172.438.939.426
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.237.408.560	36.777.505.139
8. Chi phí bán hàng	25	32	263.427.519.872	189.891.127.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	61.764.205.963	50.104.459.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		264.246.369.474	143.217.645.445
11. Thu nhập khác	31	34	44.489.211.739	810.738.183
12. Chi phí khác	32	34	1.608.488.130	3.855.170.775
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		42.880.723.609	(3.044.432.592)
14. (Lỗ)/lãi trong công ty liên kết	45	16	(913.939.310)	542.475.054
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		306.213.153.773	140.715.687.907
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	61.680.297.887	32.529.947.397
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	-	(475.332.042)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		244.532.855.886	108.661.072.552
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		244.532.855.886	108.661.072.552
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.036	905


Duong Quang Hai
Người lập biểu


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306.213.153.773	140.715.687.907
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.540.953.146	14.615.112.401
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	84.691.750.000	123.135.031.341
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(208.462.157)	647.492.581
Chi phí lãi vay	05	(44.647.739.799)	(749.705.003)
	06	38.237.408.560	36.777.505.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	400.827.063.523	315.141.124.366
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(12.710.141.227)	4.338.345.163
Tăng hàng tồn kho	10	(187.902.556.192)	(588.973.032.632)
Tăng các khoản phải trả	11	33.179.802.763	64.538.274.733
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	5.502.664.065	(1.634.843.967)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.538.028.237)	(35.453.096.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.028.708.514)	(48.884.570.196)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	17	8.320.510.061	(26.377.882.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.650.606.242	(317.305.681.459)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.630.589.516)	(35.279.492.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	150.000.000.000	154.545.455
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	23	(190.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	24	140.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	456.516.056	52.684.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78.825.926.540	(35.072.262.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.372.047.879.893	2.514.991.456.230
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.497.270.547.636)	(2.154.829.264.953)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.136.934.000)	(18.831.507.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.359.601.743)	341.330.683.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	76.116.931.039	(11.047.260.221)
Tiền đầu kỳ	60	37.884.639.212	37.706.071.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.169.437	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	114.026.739.688	26.658.810.975


Dương Quang Hải
Người lập biểu

Đặng Thị Lại
Kế toán trưởngCao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.639 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.274 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 170 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm lẻ bốn (204) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các công ty con, công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ- Công ty con
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á- Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 41 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

0-002
HÀNH
TY
HỮU
H
TE
AM
CH

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 02 đến 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	22.247.026.176	25.879.052.458
Tiền gửi ngân hàng	10.574.341.512	9.926.639.754
Tiền đang chuyển	1.205.372.000	2.078.947.000
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
	114.026.739.688	37.884.639.212

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016 VND			31/12/2015 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.065.000.000	-	50.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.065.000.000	-	50.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("VAB") (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("AB Bank")	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (**)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
	445.336.613.400	(395.271.613.400)	50.065.000.000	395.336.613.400	(310.579.863.400)	84.756.750.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2016 với lãi suất 7,1%/năm.

(**) Vào ngày 14 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định đưa vào diện kiểm soát đặc biệt đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Ngân hàng này đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH ToTal Gaz Vietnam	362.078.769	362.078.769
FH Trautz GmbH	5.014.543.632	6.531.852.825
Công ty DC&D	3.859.686.045	-
Ông Lê Thế Hoạt (*)	14.944.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.626.736.027	22.320.474.188
	<u>38.807.044.473</u>	<u>29.214.405.782</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.584.448.830	1.050.979.825
- Phải thu khác	6.564.343.556	7.087.633.889
	<u>9.148.792.386</u>	<u>8.138.613.714</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ dài hạn thuê cửa hàng	23.406.927.807	21.217.170.462
	<u>23.406.927.807</u>	<u>21.217.170.462</u>

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	<u>VND</u> Giá trị	Số lượng	<u>VND</u> Giá trị
Vàng (chì)	114,00	377.634.960	161,83	485.490.600
Tài sản khác		341.785.898		75.505.643
	<u>114,00</u>	<u>719.420.858</u>	<u>161,83</u>	<u>560.996.243</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	6.659.381.584	9.502.592.792
Nguyên liệu, vật liệu	117.564.827.696	91.664.955.905
Công cụ, dụng cụ	23.874.195.265	20.813.328.324
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.402.452.053	131.664.308.110
Thành phẩm	108.277.059.222	134.240.935.308
Hàng hoá	1.940.460.742.731	1.736.881.061.410
Hàng gửi bán	17.888.461.258	10.457.381.768
	<u>2.323.127.119.809</u>	<u>2.135.224.563.617</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị là 1.390.467.990.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 465.916.000.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	4.476.341.150	4.854.961.022
- Chi phí công cụ và dụng cụ	22.567.507.072	32.298.885.139
- Các khoản khác	10.992.835.089	6.577.370.113
	38.036.683.311	43.731.216.274
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	15.045.081.163	12.193.523.193
- Chi phí thuê cửa hàng	2.203.809.469	3.341.918.467
- Chi phí công cụ và dụng cụ	7.871.566.263	9.231.231.710
- Chi phí quảng cáo	2.413.636.663	2.575.551.290
	27.534.093.558	27.342.224.660

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải thu/phải nộp trong kỳ	Số thực thu/ thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	883.496.374	(18.354.888.125)	18.438.461.599	967.069.848
Thuế xuất nhập khẩu	187.884.767	(3.328.354.412)	3.408.666.144	268.196.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	64.794.612	64.794.612
Thuế khác	36.815.968	(300.408.829)	277.030.611	13.437.750
	1.108.197.109	(21.983.651.366)	22.188.952.966	1.313.498.709
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.719.466.614	79.859.301.256	(85.923.310.895)	12.655.456.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.036.880.958	61.680.297.887	(40.963.913.902)	31.753.264.943
Thuế thu nhập cá nhân	874.884.534	4.994.524.081	(4.485.887.190)	1.383.521.425
Các loại thuế khác	107.505.836	1.660.125.940	(1.684.034.597)	83.597.179.00
	30.738.737.942	148.194.249.164	(133.057.146.584)	45.875.840.522

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	125.446.320.504	151.843.046.642	34.746.394.609	14.435.891.325	326.471.653.080
Tăng trong kỳ	-	11.505.461.890	782.146.180	2.191.568.000	14.479.176.070
Thanh lý (*)	(9.423.420.273)	(63.737.728)	-	-	(9.487.158.001)
Tại ngày 30/6/2016	116.022.900.231	163.284.770.804	35.528.540.789	16.627.459.325	331.463.671.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	21.605.908.634	85.546.479.087	20.018.423.208	5.568.236.150	132.739.047.079
Khấu hao trong kỳ	2.640.430.679	9.009.695.525	3.576.766.614	631.438.732	15.858.331.550
Thanh lý	(843.208.952)	(63.737.728)	-	-	(906.946.680)
Tại ngày 30/6/2016	23.403.130.361	94.492.436.884	23.595.189.822	6.199.674.882	147.690.431.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	92.619.769.870	68.792.333.920	11.933.350.967	10.427.784.443	183.773.239.200
Tại ngày 01/01/2016	103.840.411.870	66.296.567.555	14.727.971.401	8.867.655.175	193.732.606.001

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thanh lý là 9.423.420.273 đồng (Thuyết minh số 34).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.559.269.833 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.407.021.450 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	287.806.678.988	7.938.687.583	295.745.366.571
Giảm do thanh lý (*)	(112.726.341.150)	-	(112.726.341.150)
Tại ngày 30/6/2016	<u>175.080.337.838</u>	<u>7.938.687.583</u>	<u>183.019.025.421</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	3.375.410.399	3.375.410.399
Khấu hao trong kỳ	-	682.621.596	682.621.596
Tại ngày 30/6/2016	-	<u>4.058.031.995</u>	<u>4.058.031.995</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>175.080.337.838</u>	<u>3.880.655.588</u>	<u>178.960.993.426</u>
Tại ngày 01/01/2016	<u>287.806.678.988</u>	<u>4.563.277.184</u>	<u>292.369.956.172</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 ở các ngân hàng thương mại là 157.598.846.838 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 106.543.452.000 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.112.471.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.112.471.613 đồng).

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thanh lý là 112.726.341.150 đồng (Thuyết minh số 34).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cửa hàng tại trung tâm thương mại Sunrise	8.991.664.487	5.540.318.522
Cửa hàng tại tỉnh Tây Ninh	4.509.000.000	-
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>775.181.800</u>	<u>739.090.200</u>
	<u>14.275.846.287</u>	<u>6.279.408.722</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	91.866.300.000	91.866.300.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	<u>(10.805.727.386)</u>	<u>(9.891.788.076)</u>
	<u>81.060.572.614</u>	<u>81.974.511.924</u>

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á (“DAL”) được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003 là 300.000.000.000 đồng. Tổng số vốn góp của Công ty là 91.866.300.000 đồng, tương ứng với 30,62% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	1.114.357.749.356	1.191.136.152.238
Tổng công nợ	925.209.000.667	915.363.429.773
Tài sản thuần	189.148.748.689	275.772.722.465
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	<u>57.917.346.849</u>	<u>84.441.607.619</u>
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần	-	25.346.629.466
(Lỗ)/Lãi thuần	(2.984.574.248)	1.771.636.361
(Lỗ)/Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(913.939.310)	542.475.054

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (“DAB”)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	Kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	921.462.852
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	1.575.489.218
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.496.952.070</u>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.496.952.070</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	52.366.404.951	52.366.404.951	13.580.648.775	13.580.648.775
Công ty TNHH Sherenuj Fareast	46.892.667.311	46.892.667.311	12.596.607.000	12.596.607.000
Phải trả cho các đối tượng khác	126.210.081.602	126.210.081.602	165.070.655.766	165.070.655.766
	225.469.153.864	225.469.153.864	191.247.911.541	191.247.911.541

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn	138.849.732.948	29.031.191.004
- Tài sản thừa chờ giải quyết	479.221.503	666.637.223
- Kinh phí công đoàn	2.071.670.155	2.679.311.205
- Bảo hiểm xã hội	3.046.284	8.131.384
- Bảo hiểm y tế	-	309.565
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	615.766
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	1.390.029.644	803.029.644
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	3.832.150.092	6.071.220.092
- Phải trả quỹ công đoàn	5.017.575.641	4.241.530.139
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	113.470.673.739	8.318.214.645
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.585.365.890	6.242.191.341
b. Dài hạn	433.668.000	403.668.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.668.000	403.668.000
	139.283.400.948	29.434.859.004

1-002
ANH
TY
HUU
TE
AM
CH

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	80.000.000.000	(60.000.000.000)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31.000.000.000	31.000.000.000	380.282.875.453	(220.500.000.000)	190.782.875.453	190.782.875.453
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	279.947.647.855	279.947.647.855	283.727.272.508	(310.701.615.209)	252.973.305.154	252.973.305.154
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	100.000.000.000	100.000.000.000	60.000.000.000	(130.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.669.000.000	65.669.000.000	107.310.000.000	(133.929.000.000)	39.050.000.000	39.050.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	60.267.509.526	60.267.509.526	73.426.552.385	(104.813.991.345)	28.880.070.566	28.880.070.566
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	-	-	99.512.011.370	(64.839.871.567)	34.672.139.803	34.672.139.803
Ngân hàng China Construction	-	-	6.012.000.000	-	6.012.000.000	6.012.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	-	(150.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
Các cá nhân	265.572.301.515	265.572.301.515	147.680.168.177	(174.292.069.515)	238.960.400.177	238.960.400.177
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	26.804.000.000	26.804.000.000	14.097.000.000	(14.097.000.000)	26.804.000.000	26.804.000.000
	<u>1.189.260.458.896</u>	<u>1.189.260.458.896</u>	<u>1.372.047.879.893</u>	<u>(1.483.173.547.636)</u>	<u>1.078.134.791.153</u>	<u>1.078.134.791.153</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/6/2016 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu	20.000.000.000	Ngày 27 tháng 09 năm 2016	6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	190.782.875.453	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2016 đến ngày 29 tháng 09 năm 2016	5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	252.973.305.154	Từ ngày 29 tháng 07 năm 2016 đến ngày 22 tháng 12 năm 2016	6%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	30.000.000.000	Ngày 27 tháng 08 năm 2016		Hàng tồn kho, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 123 Hùng Vương, P.Hải Châu II, Q.Hải Châu, Đà Nẵng
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.050.000.000	Từ ngày 02 tháng 11 năm 2016 đến ngày 13 tháng 12 năm 2016	6%-6,4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 12 tháng 01 năm 2017	5,3%-5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	28.880.070.566	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 08 năm 2016	5%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	34.672.139.803	Ngày 27 tháng 1 năm 2017	2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng China Construction	6.012.000.000	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2016 đến ngày 17 tháng 12 năm 2016	3%	Tin chấp
Trái phiếu- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2016	9%	Cổ phiếu PNJ (*)
Vay cá nhân	238.960.400.177	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	3%-3,9%	Tin chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	26.804.000.000			
	<u>1.078.134.791.153</u>			

(*) Ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty ký hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là "OCB") về việc phát hành 300.000 trái phiếu theo mệnh giá (VND 1.000.000/trái phiếu) để cấu trúc lại các khoản vay ngắn hạn và đầu tư vào mở rộng các cửa hàng, được thế chấp bởi 14.529.657 cổ phiếu của Công ty. Kỳ hạn của trái phiếu là 01 năm từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016 với lãi suất cố định 8,5%/năm. Cổ phiếu được Công ty thế chấp bao gồm 9.498.714 cổ phiếu PNJ của Bà Cao Thị Ngọc Dung- Tổng Giám đốc, 623.996 cổ phiếu PNJ của Bà Nguyễn Thị Cúc- Phó Tổng Giám đốc, 748.800 cổ phiếu PNJ của Ông Lê Hữu Hạnh- Phó Tổng giám đốc, 1.610.106 cổ phiếu PNJ của Quỹ Công đoàn PNJ và 2.048.041 cổ phiếu PNJ của Bà Phạm Thùy Lan Anh- Cổ đông.

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(8.340.000.000)	18.030.000.000	18.030.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(5.757.000.000)	40.261.000.000	40.261.000.000
	<u>72.388.000.000</u>	<u>72.388.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(14.097.000.000)</u>	<u>58.291.000.000</u>	<u>58.291.000.000</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	30/6/2015	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	18.030.000.000	6%	02 tháng 07 năm 2018	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 52A+52B Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; số 159A Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 577 Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	40.261.000.000	8,8% - 9,1%	30 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 07 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng Thành phố Hà Nội
	<u>58.291.000.000</u>			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.804.000.000	26.804.000.000
Trong năm thứ hai	28.194.000.000	28.194.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	30.097.000.000	44.194.000.000
	<u>85.095.000.000</u>	<u>99.192.000.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh 21)	26.804.000.000	26.804.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>58.291.000.000</u>	<u>72.388.000.000</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

31/12/2015
 CHI I
 CÔN
 H NH I
 ELC
 IẾT
 TP.

Cổ phần – Cổ phần phổ thông

	30/06/2016	31/12/2015
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.274.577	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.274.577	98.274.577
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.273.868	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.273.868	98.273.868

Cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	10,14%	99.667.140.000	10,14%
Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea (*)	64.568.210.000	6,57%	64.568.210.000	6,57%
Cổ đông khác	818.510.420.000	83,29%	818.510.420.000	83,29%
	982.745.770.000	100%	982.745.770.000	100%

(*) Từ ngày 08 tháng 7 năm 2016 đến 11 tháng 7 năm 2016, Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea đã thoái vốn thành công 3.000.000 cổ phiếu PNJ dẫn đến số lượng và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ của Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea từ 6.456.821 Cổ phiếu, chiếm 6,57% vốn điều lệ xuống còn 3.456.821 Cổ phiếu, chiếm 3,52% vốn điều lệ của Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	33.734	68.831
Đồng Euro	EUR	35.958	1.194
Đô la Úc	AUD	504	519
Đô la Singapore	SGD	174	174

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.786.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.302.900.000 đồng).

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 nhỏ hơn 1% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 27 và số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 0,01% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán vàng và bạc	4.022.598.809.540	3.906.811.572.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.693.043.137	11.974.069.083
Doanh thu bán phụ kiện	9.715.675.561	9.388.936.803
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(76.941.821.468)	(59.490.233.816)
	3.961.065.706.770	3.868.684.344.728
Hàng bán trả lại	(22.859.299.218)	(13.778.057.891)
	3.938.206.407.552	3.854.906.286.837

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn vàng và bạc	3.216.669.466.261	3.291.395.535.748
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.233.174.913	1.812.792.800
Giá vốn phụ kiện	6.720.681.901	6.459.345.276
	3.225.623.323.075	3.299.667.673.824

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.375.998.082.624	3.180.812.721.033
Chi phí nhân công	213.410.808.526	178.776.724.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.540.953.146	14.615.112.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.708.286.565	51.795.770.278
Chi phí bằng tiền khác	111.392.375.559	97.017.591.802
	3.781.050.506.420	3.523.017.920.448

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	640.443.160	52.684.494
Lãi chênh lệch tỷ giá	461.684.716	353.321.629
Khác	3.769.856	7.552.804
	1.105.897.732	413.558.927

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	38.237.408.560	36.777.505.139
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	84.691.750.000	130.887.250.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	194.417.882	4.179.140.713
Khác	1.127.310.458	595.043.574
	124.250.886.900	172.438.939.426

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí vật liệu quản lý	8.352.571.832	7.882.946.270
Chi phí nhân viên	112.906.022.392	88.212.070.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.228.845.794	12.394.110.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.513.696.533	1.835.681.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.081.743.257	42.201.565.090
Chi phí bằng tiền khác	63.344.640.064	37.364.753.879
	263.427.519.872	189.891.127.628

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí vật liệu quản lý	20.137.500	93.519.660
Chi phí nhân viên quản lý	37.012.030.988	26.036.690.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.484.261.162	2.692.484.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.715.381.186	5.021.882.637
Thuế, phí và lệ phí	117.500.000	169.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.817.080	2.100.935.266
Chi phí bằng tiền khác	15.059.078.047	13.989.947.229
	61.764.205.963	50.104.459.441

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	43.641.947.529	154.545.455
Thu nhập khác	847.264.210	656.192.728
	44.489.211.739	810.738.183
Chi cho thanh lý công cụ, dụng cụ	1.435.582.842	15.830.913
Chi phí khác	172.905.288	3.839.339.862
	1.608.488.130	3.855.170.775
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	42.880.723.609	(3.044.432.592)

(*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền đất tại địa chỉ 16-18-20-24/2 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng ngày 02 tháng 4 năm 2016 với giá trị 164.944.000.000 đồng và giá trị còn lại của tài sản tương ứng 121.306.552.471 đồng.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	61.680.297.887	32.529.947.397
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.680.297.887	32.529.947.397

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	244.532.855.886	108.661.072.552
Ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	(44.400.751.192)	(19.730.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	200.132.104.694	88.931.072.552
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.273.868	98.273.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.036	905

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	51.528.951.225	35.438.955.374
Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	70.503.111.792	61.519.354.281
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	181.478.798.177	162.681.151.732
Sau năm năm	100.089.734.000	84.933.286.000
	352.071.643.969	309.133.792.013

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê liên quan đến 204 cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.



38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.136.425.791.153	1.261.648.458.896
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(114.026.739.688)</u>	<u>(37.884.639.212)</u>
Nợ thuần	1.022.399.051.465	1.223.763.819.684
Vốn chủ sở hữu	<u>1.471.741.599.403</u>	<u>1.394.349.545.517</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,69</u>	<u>0,88</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.026.739.688	37.884.639.212
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.920.509.259	37.317.691.896
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.065.000.000	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	84.691.750.000
Các khoản ký quỹ	<u>23.406.927.807</u>	<u>21.217.170.462</u>
	<u>235.419.176.754</u>	<u>181.176.251.570</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.136.425.791.153	1.261.648.458.896
Phải trả người bán và phải trả khác	236.404.431.279	212.364.555.900
Chi phí phải trả	<u>20.152.342.870</u>	<u>5.022.483.042</u>
	<u>1.392.982.565.302</u>	<u>1.479.035.497.838</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro phù hợp. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.059.069.175	11.531.962.091	135.663.950.253	27.715.094.254
Đô la Úc (AUD)	897.665.761	17.660	-	1.469.232.815
Euro (EUR)	4.517.668.705	817.969.786	1.662.100.895	258.738.849
Đô la Singapore (SGD)	19.020.499	2.900.352	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 5%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 6.373.022.445 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 854.510.801 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.026.739.688	-	114.026.739.688
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.920.509.259	-	47.920.509.259
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.065.000.000	-	50.065.000.000
Các khoản ký quỹ	-	23.406.927.807	23.406.927.807
	212.012.248.947	23.406.927.807	235.419.176.754
Các khoản vay	1.078.134.791.153	58.291.000.000	1.136.425.791.153
Phải trả người bán và phải trả khác	235.970.763.279	433.668.000	236.404.431.279
Chi phí phải trả	20.152.342.870	-	20.152.342.870
	1.334.257.897.302	58.724.668.000	1.392.982.565.302
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.122.245.648.355)	(35.317.740.193)	(1.157.563.388.548)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	37.884.639.212	-	37.884.639.212
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.317.691.896	-	37.317.691.896
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.000.000	-	65.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	84.691.750.000	84.691.750.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	21.217.170.462	21.217.170.462
	75.267.331.108	105.908.920.462	181.176.251.570
Các khoản vay	1.189.260.458.896	72.388.000.000	1.261.648.458.896
Phải trả người bán và phải trả khác	211.960.887.900	403.668.000	212.364.555.900
Chi phí phải trả	5.022.483.042	-	5.022.483.042
	1.406.243.829.838	72.791.668.000	1.479.035.497.838
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.330.976.498.730)	33.117.252.462	(1.297.859.246.268)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp vì Công ty có một lượng hàng tồn kho là vàng, nữ trang có giá trị lớn và tính thanh khoản cao. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	423.080.075
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	3.499.947.727
Mua quyền sử dụng đất		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	6.500.000.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	33.320.000.000	41.660.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.032.738.037	3.745.695.000

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 4.247.179.715 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh đầu kỳ và không bao gồm 6.671.560.038 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.389.114.319 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


 Dương Quang Hải
 Người lập biểu


 Đặng Thị Lại
 Kế toán trưởng


 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2016